

108. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế*Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	44.870	46.672	48.527	50.314	51.270
Phân theo ngành cấp II					
B08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	-	3	-	1	1
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	1.729	1.761	1.758	1.475	1.246
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	424	449	470	687	630
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	26	33	32	51	46
C14. Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	920	888	909	1.030	887
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	47	43	43	36	33
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	64	61	60	127	111
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	23	5	5	3	3
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	16	56	57	65	60
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1	5	2	2	2
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	3	1
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	-	2	2	5	5
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	112	111	112	113	106
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1.040	1.100	1.119	1.301	1.144
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	849	782	806	725	630
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	-	2	2	4	4
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	6	12	6	84	77
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21	27	18	28	18
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	1	1
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	-	-	-	2	1
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	301	418	668	420	509

F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	3	10	26	37	58
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng - <i>Specialized construction activities</i>	1	16	24	7	8
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.553	2.728	2.788	2.999	2.854
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.198	2.339	2.571	2.802	2.740
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	17.161	18.071	17.936	18.272	19.188
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport via railways, via pipeline</i>	1.670	1.501	1.246	1.429	1.209
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	16	23	29	35	41
H53. Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	1	1	1	-	-
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	561	328	385	385	368
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	8.678	8.789	9.884	10.572	11.356
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	447	424	397	428	303
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	-	1	1	-	-
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	95	132	135	147	158
K66. Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	-	2	2	-	-
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	781	1.268	1.460	1.545	1.620
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	5	6	8	-	-
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	-	2	3	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - <i>Advertising and market research</i>	61	47	50	61	63
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	171	133	143	120	128
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	19	10	13	-	-
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets</i>	339	353	395	490	531

N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2	2	2	-	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	170	149	173	145	152
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	61	86	88	137	158
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	256	380	420	416	420
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and enterinment activities</i>	3	-	-	1	1
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc - <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	188	168	236	88	39
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	445	527	553	511	545
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1.039	981	980	877	942
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	2.367	2.437	2.509	2.647	2.873

109. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/quận/thị xã/ thành phố
Number of non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment					
	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	44.870	46.672	48.527	50.314	51.270
Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts					
- Thị xã Phước Long	3.464	3.993	4.111	4.214	4.436
- Thành phố Đồng Xoài	6.654	6.734	6.140	6.590	7.592
- Thị xã Bình Long	3.796	4.088	4.241	4.494	4.209
- Huyện Bù Gia Mập	6.085	2.544	2.319	2.771	2.751
- Huyện Phú Riềng		3.550	3.691	3.580	3.381
- Huyện Lộc Ninh		5.031	5.776	5.767	5.315
- Huyện Bù Đốp	2.427	2.492	2.443	2.563	2.486
- Huyện Hớn Quản	3.254	3.263	3.672	3.706	3.736
- Huyện Đồng Phú	3.584	3.710	4.069	4.626	4.964
- Huyện Bù Đăng	5.911	5.927	6.175	6.323	6.521
- Huyện Chơn Thành	4.702	5.340	5.890	5.680	5.879

110. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	84.321	85.842	85.983	86.332	84.530
Phân theo ngành cấp II					
B08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	-	-	-	4	2

C10. Sản xuất chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	14.224	14.664	11.955	9.853	7.566
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	688	616	568	1.011	824
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	47	60	52	85	68
C14. Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.234	1.152	1.091	1.348	1.073
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	71	70	66	69	53
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	183	180	185	323	254
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	85	57	50	6	3
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	32	95	92	112	90
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	5	45	14	5	3
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	6	2
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	-	5	5	20	18
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	366	363	338	318	274
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1.878	1.866	1.738	2.150	1.718
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	1.965	1.671	1.549	1.441	1.158
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	-	8	8	19	19
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	9	15	7	107	91
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	64	72	47	71	46
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	6	6
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	-	-	-	12	8
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	2.413	2.452	3.043	1.320	1.569
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	8	21	57	86	128
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng - <i>Specialized construction activities</i>	7	40	54	18	19
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.470	3.680	3.789	4.088	3.797

G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	5.097	5.089	5.652	6.083	5.560
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	24.487	24.570	25.333	25.944	27.500
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport via railways, via pipeline</i>	2.131	1.998	1.740	1.853	1.899
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	21	32	50	40	65
H53. Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	1	1	1	-	-
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	1.349	580	678	673	573
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	15.181	16.045	17.176	18.566	19.018
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	705	746	516	600	413
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	-	2	2	-	-
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	137	174	188	219	239
K66. Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	-	2	2	-	-
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1.041	1.526	1.832	1.806	2.016
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	8	14	15	-	-
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	-	4	4	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - <i>Advertising and market research</i>	115	135	75	101	107
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	269	251	211	181	197
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	25	14	15	-	-
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets</i>	613	608	625	834	907
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	6	5	4	-	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	267	276	272	216	223
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	96	205	194	394	297

Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	421	580	694	655	628
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and enterinment activities</i>	13	-	-	1	1
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc - <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	230	191	263	89	51
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	835	984	1.013	1.015	1.079
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1.379	1.254	1.254	1.097	1.186
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	3.145	3.424	3.466	3.487	3.782
111. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/quận/thị <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>					

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	84.321	85.842	85.983	86.332	84.530
Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts					
- Thị xã Phước Long	6.308	9.340	9.288	9.238	9.412
- Thành phố Đồng Xoài	10.820	10.000	10.692	10.420	10.000
- Thị xã Bình Long	7.509	6.346	6.473	6.479	5.803
- Huyện Bù Gia Mập	15.487	6.272	6.059	5.372	5.020
- Huyện Phú Riềng		9.156	6.133	7.756	6.183
- Huyện Lộc Ninh	8.116	8.116	8.654	9.101	7.358
- Huyện Bù Đốp	5.401	5.406	5.127	4.679	4.946
- Huyện Hớn Quản	5.865	5.867	5.908	5.952	5.520
- Huyện Đồng Phú	6.754	6.760	6.896	7.292	9.343
- Huyện Bù Đăng	10.341	10.436	11.074	11.331	11.216
- Huyện Chơn Thành	7.720	8.143	9.679	8.712	9.729